TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 555/2026/DS-PT
Ngày: 29/6/2026
V/v tranh chấp: "Đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Tính.

Ông Trần Văn Đạt.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Hà Thúy thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 354/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2026 về việc tranh chấp "Đòi lại tài sản";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2026/DS-ST, ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1102/2026/QĐ-PT ngày 02/6/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lâm Kim P, sinh năm 1970; (có mặt)
Địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn Q, sinh năm 1964; (có mặt)
Nguyễn Thị Bích P1, sinh năm 1967; (có mặt)
Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh Đồng Tháp.

**. Người kháng cáo:* Nguyên đơn Lâm Kim P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Lâm Kim P trình bày:* Từ năm 2015, ông P là chủ xe 29 chỗ, biển kiểm soát 66B003.49 kinh doanh việc chạy xe đưa khách đến các địa điểm du lịch, ông P là người quản lý xe và có thuê ông Q làm tài xế và quản lý xe, ông P và ông Q thỏa thuận tiền công là 15% tiền hợp đồng thuê xe và sau khi đưa khách đi tham quan về thì ông Q và bà P1 được giao thu tiền của khách, sau đó phải về đưa lại cho ông P từng chuyến sau khi đã trừ chi phí và tiền công. Hai bên hợp tác làm ăn bình thường, tuy nhiên trong quá trình ông Q lái xe thuê cho ông P thì hàng năm đi nhiều chuyến, theo thoả thuận là

sau khi kết thúc mỗi chuyến ông Q phải đưa tiền lại cho ông P, nhưng ông Q không thực hiện, có chuyến đưa, chuyến không, ông Q nói rằng đang kẹt tiền nên ông P cho ông Q giữ lại số tiền khách trả, do đó từ năm 2016, 2017, 2018 ông P còn chiếm giữ một số tiền chưa trả cho ông P. Đến ngày 15/6/2018 giữa ông P và ông Q có cộng lại số tiền chưa trả, ông Q có ký xác nhận vào công nợ số tiền 128.525.000 đồng của ông P, sau đó hai bên tiếp tục làm ăn với nhau.

Tuy nhiên vào khoảng tháng 7 năm 2019 thì hai bên không còn hợp tác làm ăn, do ông Q mua xe khác tự đứng ra chạy, nhưng số tiền ông Q còn nợ ông P vẫn chưa đưa hết, ông P có yêu cầu ông Q, bà P1 trả nhưng đến nay chỉ trả cho ông P được một phần vốn, chưa trả phần lãi cho ông P, do đó ông P có đến gặp ông Q, bà P1 yêu cầu giải quyết dứt điểm nghĩa vụ trả tiền và có ý định khởi kiện thì hai bên mới thương lượng lại phương thức thanh toán, thống nhất việc ông Q, bà P1 mỗi tháng phải trả 5.000.000 đồng/tháng và lãi suất 1%/tháng đối với số tiền đã chiếm dụng nhưng không lập thành văn bản. Theo ông P, việc tính lãi được thể hiện xuyên suốt trong các giấy công nợ mà ông P lập và giao cho bị đơn sau mỗi lần phát sinh nghĩa vụ. Bị đơn đã nhận, lưu giữ và sử dụng các giấy công nợ này để tổng hợp số tiền đã thanh toán cho ông P và không có ý kiến phản đối trong thời gian dài.

Sau khi đối chiếu thì ông Q và bà P1 thừa nhận còn nợ ông P tổng số tiền vốn là 173.400.000 đồng, ông Q và bà P1 đã trả cho ông P được147.000.000 đồng, số tiền còn nợ lại là 26.400.000 đồng.

Tuy nhiên, khi làm việc với Toà án, thì sau khi kiểm kê từng chuyến thì có khoản chênh lệch giữa hai bên, cụ thể ngày 12/7/2017 chuyến xe đi B thì ông P trả dư cho ông Q số tiền 4.050.000 đồng, nên ông Q phải trả lại số tiền này cho ông P, đồng thời ngày 22/4/2017 và ngày 24/4/2027 đi C mỗi chuyến ông P kê 6.000.000 đồng, nên lệch mỗi chuyến là 1.500.000 đồng, nên ông P đồng ý trả lại ông Q tổng cộng 02 chuyến này là 3.000.000 đồng, như vậy khoảng chênh lệch này là 4.050.000 đồng- 3.000.000 đồng = 1.050.000 đồng, do đó ông Q và bà P1 phải trả thêm cho ông P số tiền 1.050.000 đồng.

Như vậy ông P yêu cầu ông Q và bà P1 liên đới trả cho ông P số tiền vốn là 27.450.000 đồng (26.400.000 đồng + 1.050.000 đồng tiền chênh lệch) và lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/4/2025 là 109.089.303 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là: 136.539.303 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích P1 tại biên bản lấy lời khai, tại phiên hoà giải và tại phiên toà trình bày: Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích P1 là vợ chồng, ông P là chủ xe 29 chỗ, biển kiểm soát 66B003.49, ông P có thuê ông Q chạy xe cho ông P, mỗi chuyến xe ông P sau khi trừ các chi phí thì ông P sẽ trả cho ông Q 15% mỗi chuyến xe, việc thanh toán cụ thể như sau: nếu có khách đi du lịch thì khách trả tiền xe thì ông Q nhận, mỗi lần đi về ông Q phải đưa tiền lại cho ông P, ông P sẽ trả tiền công tài xế cho ông Q, bà P1 thì có nhiệm vụ bán vé phụ ông Q trong các chuyến du lịch. Hai

bên hợp tác làm ăn từ khoảng năm 2015 cho đến năm 2019 thì không còn làm ăn chung với nhau.

Trong quá trình chạy xe thuê cho ông P, ông Q có thu tiền của khách đi xe đầy đủ, nhưng khi gặp khó khăn thì có chuyến về không đưa lại cho ông P, đến ngày 15/6/2018 giữa ông P và ông Q có cộng lại số tiền chưa đưa, ông Q có ký xác nhận vào công nợ số tiền 128.525.000 đồng của ông P, cụ thể: Công nợ tính đến ngày 12/6/2017 thì ông Q, bà P1 thừa nhận còn nợ lại tổng số tiền theo công nợ là 128.525.000 đồng, và phần "tiền xe đi chưa tính" ghi bên góc trái là đúng gồm từ ngày 28-31/7/2017 đến 31/12/2017 là 41.000.000 đồng. Đối với số tiền 41.000.000 đồng từ ngày 28-31/7/2017 đến 31/12/2017 thì ông P chưa trừ tiền phí, tiền tài xế, xăng dầu ra cho ông Q, bà P1.

Sau khi cộng trừ công nợ, chi phí thì ông Q, bà P1 thừa nhận trước đây có giữ của ông P tổng số tiền là 173.400.000 đồng chưa giao lại cho ông P, do việc làm ăn gặp khó khăn nên ông Q, nên ông P có đến gặp ông Q để yêu cầu trả lại tiền, cả hai chốt lại tổng số tiền, và ông Q, bà P1 sẽ trả dần cho ông P số tiền còn giữ, không nói gì tới lãi suất. Do đó từ năm 2020 đến năm 2025 ông Q, bà P1 đã trả được cho ông P được số tiền 147.000.000 đồng. Còn nợ lại ông P số tiền là 26.400.000 đồng.

Đối với việc ông P trình bày có lệch các chuyến xe cụ thể ngày 12/7/2017 chuyến xe đi Bình Đại thì ông P trả dư cho ông Q số tiền 4.050.000 đồng là đúng, nên ông Q đồng ý trả lại số tiền này cho ông P, đồng thời ngày 22/4/2017 và ngày 24/4/2027 đi Châu Đốc mỗi chuyến ông P kê số tiền 6.000.000 đồng, nên lệch mỗi chuyến là 1.500.000 đồng, ông P đồng ý trả lại ông Q tổng cộng 02 chuyến này là 3.000.000 đồng thì ông Q đồng ý, như vậy khoảng chênh lệch này là 4.050.000 đồng- 3.000.000 đồng = 1.050.000 đồng, do đó cộng với số tiền 1.050.000 đồng thì ông Q, bà P1 đồng ý còn nợ ông P số tiền vốn là 27.450.000 đồng.

Tuy nhiên, ngoài các chuyến kê lệch như trên thì ông Q yêu cầu ông P trừ thêm tiền các chuyến kê lệch khác gồm: Ngày 05/12/202017 đi T Bến Tre, ông P kê số tiền 3.500.000 đồng là lệch số tiền 500.000 đồng; ngày 14, 15/10/2017 đi Gia Lào, Mũi Né ông P kê 9.000.000 đồng, lệch 1.000.000 đồng; ngày 12 và ngày 13/12/2017 đi Gò Tháp ông P kê 2.500.000 đồng, lệch mỗi chuyến 500.000 đồng, tổng cộng lệch 1.000.000 đồng; ngày 19/11/2017 đi Thạnh Phú ông P kê 3.500.000 đồng, lệch 500.000 đồng; ngày 31/12/2027 đi Gò Tháp ông P kê 2.500.000 đồng, lệch 500.000 đồng; ngày 10 đến 19/12 đi Phong Nha, Quảng Bình ông P kê 29.000.000 đồng, lệch 3.000.000 đồng. Tổng cộng ông P kê lệch 6.500.000 đồng, trừ đi 15% tiền tài xế là 975.000 đồng, nên ông P phải trừ thêm số tiền 5.525.000 đồng cho ông Q, bà P1.

Như vậy ông Q và bà P1 chỉ đồng ý trả cho ông P số tiền vốn là 27.450.000 đồng - 5.525.000 đồng = 21.925.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2026/DS-ST, ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 93, 94, 95, 108, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Kim P.

Buộc ông Nguyễn Văn Q, và bà Nguyễn Thị Bích P1 liên đới trả cho ông Lâm Kim P số tiền 27.450.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Bích P1 phải liên đới nộp 1.372.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lâm Kim P phải nộp 5.454.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 3.277.000 đồng theo biên lai thu số 0005340 ngày 10/10/2025 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003947 ngày 19/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp được khấu trừ vào tiền án phí dân sự ông P phải nộp, do đó ông Lâm Kim P phải nộp tiếp 1.877.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 09/4/2026, nguyên đơn Lâm Kim P kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Tính lại phần lãi suất phát sinh từ ngày 01/7/2017 đến ngày 08/4/2026 với số tiền lãi là 109.089.303 đồng và tiền lãi từ nợ gốc còn lại là 2.608.052 đồng, tổng cộng là 111.697.355 đồng;

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 22/6/2026:

Nguyên đơn Lâm Kim P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Tính lại phần lãi suất phát sinh từ ngày 01/7/2017 đến ngày 08/4/2026 với số tiền lãi là 109.089.303 đồng và tiền lãi từ nợ gốc còn lại là 2.608.052 đồng, tổng cộng là 111.697.355 đồng;

Bị đơn Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị Bích P1 không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Kim P;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lâm Kim P thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp "Đòi tài sản" được quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo đề ngày 09/4/2026 và biên lai nộp tạm ứng án phí của người kháng cáo thì ông Lâm Kim P kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự, đương sự có mặt nên phiên tòa được tiến hành xét xử theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lâm Kim P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào lời trình bày và thừa nhận của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm nên có cơ sở xác định:

Nguyên đơn Lâm Kim P căn cứ vào bảng kê công nợ đối với xe ô tô tải 66B003.49 để yêu cầu ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Bích P1 trả số tiền thu của khách còn lại chưa đưa lại ông P, bị đơn ông Q, bà P1 cũng thừa nhận có chạy xe thuê cho ông P, sau khi thu tiền của khách hàng đi xe về phải giao lại cho ông P, sau khi đối chiếu, ông P và ông Q, bà P1 thống nhất tổng số tiền trước đây ông Q, bà P1 giữ của ông P là 173.400.000 đồng, đã trả dần cho ông P được 147.000.000 đồng còn nợ lại 26.400.000 đồng;

Ngoài ra, ông P trình bày có lệch các chuyến xe cụ thể ngày 12/7/2017, chuyến xe đi Bình Đại thì ông P trả dư cho ông Q số tiền 4.050.000 đồng là đúng, nên ông Q đồng ý trả lại số tiền này cho ông P; Đồng thời ngày 22/4/2017 và ngày 24/4/2027, đi Châu Đốc lẽ ra mỗi chuyến là 4.500.000 đồng, nhưng mỗi chuyến ông P lại kê lên số tiền 6.000.000 đồng, nên lệch mỗi chuyến là 1.500.000 đồng, nên ông P đồng ý trả lại ông Q tổng cộng 02 chuyến này là 3.000.000 đồng thì ông Q cũng thống nhất;

Như vậy khoảng chênh lệch này là 4.050.000 đồng trừ 3.000.000 đồng còn lại 1.050.000 đồng, cộng thêm số tiền 1.050.000 đồng nên ông Q và bà P1 đồng ý còn giữ của ông P số tiền là 27.450.000 đồng chưa trả;

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q, bà P1 thừa nhận tính đến ngày 19/5/2025 thì ông Q, bà P1 còn nợ ông P số tiền là 27.450.000 đồng. Các đương sự thống nhất về phần này và ông P không kháng cáo về phần này nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với ông P yêu cầu ông Q, bà P1 liên đới trả tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 08/6/2026 là 111.697.355 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông P căn cứ vào các công nợ, tính lãi do chính ông P tự liệt kê, và các tin nhắn Zalo được chụp màn hình, các nội dung tin nhắn Z cũng không thể hiện nội dung thoả thuận lãi suất, bị đơn ông Q và bà P1 cũng không thừa nhận có sự thoả thuận lãi suất như ông P trình bày;

Ông Q cho rằng: Ông là người làm thuê cho ông P, việc giữ lại số tiền thu của khách để sử dụng cũng được sự đồng ý của ông P;

Tại phiên tòa, ông P cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh có sự thoả thuận lãi suất giữa ông P và ông Q, bà P1 mà hai bên đều thừa nhận từ ngày 01/01/2017 thì ông P cho ông Q, bà P1 trả nợ dần nên ngày 19/5/2025 thì còn lại số tiền 27.450.000 đồng;

Ngày 19/5/2025, hai bên cũng không có xác lập hợp đồng ông Q, bà P1 còn nợ số tiền 27.450.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/4/2025 số tiền là 109.089.303 đồng;

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông P về phần này là phù hợp;

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 19/5/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 31/3/2026 là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông P;

Như vậy tính từ ngày 19/5/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 31/3/2026 là 10 tháng 12 ngày, lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền gốc là 27.450.000 đồng, thành tiền là 2.369.484 đồng;

Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Bích P1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lâm Kim P số tiền gốc là 27.450.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghãi vụ trả tiền là 2.369.484 đồng, tổng cộng 29.819.484 đồng.

Vì thế Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Lâm Kim P cho nên cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lâm Kim P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Áp dụng các điều 166, 357, 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lâm Kim P;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 59/2026/DS-ST, ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - tỉnh Đồng Tháp;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Kim P.

Buộc ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Bích P1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lâm Kim P số tiền 29.819.484 đồng (hai mươi chín triệu, tám trăm mười chín ngàn, bốn trăm tám mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Bích P1 có trách nhiệm liên nộp án dân sự sơ thẩm với số tiền 1.490.974 đồng (một triệu, bốn trăm chín mươi ngàn, chín trăm bảy mươi bốn đồng);

Ông Lâm Kim P phải chịu 5.335.990 đồng (năm triệu, ba trăm ba mươi lăm ngàn, chín trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông P đã nộp 3.277.000 đồng theo biên lai thu số 0005340 ngày 10/10/2025 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003947 ngày 19/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp nên ông Lâm Kim P còn phải nộp tiếp số tiền 1.758.990 đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Trả lại ông Lâm Kim P số tiền tạm ứng án phí mà ông P đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005390, ngày 13/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lức 09 giờ 40 phút ngày 29/6/2026, vắng mặt các đương sự.

. Nơi nhận:
- TANDTC tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 8;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Vĩnh Hữu